

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

*Triệu đồng; %*

	Thực hiện tháng 02 năm 2021	Ước tính tháng 3 năm 2021	Ước tính quý I năm 2021	Tháng 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.884.291,230</b>	<b>3.943.482,008</b>	<b>11.694.309,590</b>	<b>107,70</b>	<b>102,81</b>
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.077.197,650	2.102.197,650	6.232.445,380	109,61	103,55
Hàng may mặc	226.950,600	229.250,600	682.055,316	103,76	101,44
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	499.978,320	502.452,620	1.502.335,723	101,09	100,38
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.721,500	43.721,330	113.122,971	191,59	122,93
Gỗ và vật liệu xây dựng	320.601,620	326.601,620	965.906,770	104,43	101,56
Ô tô các loại	12.732,620	12.782,620	38.195,704	114,13	106,40
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	110.312,620	111.312,620	331.602,173	115,38	104,81
Xăng, dầu các loại	221.614,680	222.314,540	663.869,795	103,39	101,44
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	91.825,220	92.855,260	276.015,394	112,95	104,33
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	101.407,160	102.307,160	304.515,480	103,36	101,16
Hàng hóa khác	126.023,470	129.180,218	380.104,798	110,50	103,79
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	67.925,770	68.505,770	204.140,087	109,38	102,93